

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 29/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

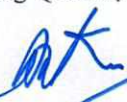
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị


Bùi Đức Kiên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc


Lê Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Số: 300322.026/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của Chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.451.439.189.637	6.720.805.598.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.228.695.716.313	895.879.299.471
111	1. Tiền		617.710.822.978	502.631.392.437
112	2. Các khoản tương đương tiền		610.984.893.335	393.247.907.034
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.463.000.000	3.463.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.463.000.000	3.463.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.158.851.652.951	4.957.417.353.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.883.571.203.508	4.403.195.695.631
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	702.346.331.566	814.318.102.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	377.105.669.770	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	418.594.913.752	569.941.777.157
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.222.766.465.645)	(1.207.143.891.492)
140	IV. Hàng tồn kho	10	972.473.684.510	753.162.333.899
141	1. Hàng tồn kho		972.473.684.510	753.162.333.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		87.955.135.863	110.883.612.269
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	528.168.426	3.622.013.581
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		59.612.558.417	71.753.631.035
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	27.814.409.020	35.507.967.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		941.696.069.684	1.027.779.713.674
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.655.300.000	9.585.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.655.300.000	9.585.300.000
220	II. Tài sản cố định		170.103.492.240	199.930.047.033
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	134.726.377.065	162.527.844.540
222	- Nguyên giá		737.595.241.489	764.426.562.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(602.868.864.424)	(601.898.718.288)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	19.123.258.128	20.733.797.728
225	- Nguyên giá		26.999.052.728	26.999.052.728
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.875.794.600)	(6.265.255.000)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	16.253.857.047	16.668.404.765
228	- Nguyên giá		18.370.095.231	18.370.095.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.116.238.184)	(1.701.690.466)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	20.035.803.378	22.340.959.530
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.092.160.142)	(34.787.003.990)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	40.772.441.347	40.772.441.347
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.772.441.347	40.772.441.347
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	633.267.891.386	634.503.277.901
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		397.790.480.667	398.787.382.716
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.227.056.322	255.227.056.322
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.069.645.603)	(19.831.161.137)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	320.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.861.141.333	120.647.687.863
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	68.749.294.733	120.477.420.333
269	2. Lợi thế thương mại		111.846.600	170.267.530
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.393.135.259.321	7.748.585.312.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.341.962.720.528	6.646.454.663.929
310	I. Nợ ngắn hạn		6.319.206.855.688	6.623.027.303.764
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.872.928.488.864	3.813.409.244.107
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	114.525.199.603	272.979.404.499
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	36.238.779.993	20.573.783.563
314	4. Phải trả người lao động		41.193.087.061	53.464.433.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	518.896.661.737	638.173.510.917
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	771.746.006	809.973.279
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	97.949.242.703	141.063.707.377
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.530.803.614.010	1.600.623.244.957
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	38.137.116.243	12.993.580.874
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.762.919.468	68.936.420.486
330	II. Nợ dài hạn		22.755.864.840	23.427.360.165
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		1.588.264.113	1.588.264.113
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	15.630.631.311	16.269.242.771
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	842.586.839	883.626.839
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	601.554.815	2.758.498.711
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.309.096.601	1.927.727.731
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.783.731.161	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.051.172.538.793	1.102.130.648.520
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.051.743.061.233	1.100.236.300.960
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.694.624.230	1.694.624.230
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.374.321.082)	(32.374.321.082)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.525.377.644)	(6.110.062.292)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		86.487.906.779	79.898.136.779
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.290.851	18.290.851
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		211.898.465.556	229.685.600.129
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		196.864.018.111	171.124.611.548
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.034.447.445	58.560.988.581
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(3.717.567.457)	30.162.992.345
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(570.522.440)	1.894.347.560
431	1. Nguồn kinh phí		(570.522.440)	1.894.347.560
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		393.135.259.321	7.748.585.312.449

Lại Việt Tân
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.826.141.768.019	6.060.290.336.680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.826.141.768.019	6.060.290.336.680
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.634.336.134.520	5.785.105.614.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.805.633.499	275.184.722.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	59.644.779.509	96.991.828.153
22	7. Chi phí tài chính	30	150.621.263.275	196.632.676.774
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		119.162.531.396	130.032.961.842
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(996.902.049)	7.804.544.128
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	106.437.738.807	144.437.209.821
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.605.491.123)	38.911.208.286
31	12. Thu nhập khác	32	21.489.747.597	6.105.665.561
32	13. Chi phí khác	33	6.768.471.736	2.133.050.352
40	14. Lợi nhuận khác		14.721.275.861	3.972.615.209
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.115.784.738	42.883.823.495
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	28.141.034.156	11.444.204.683
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(617.985.163)	10.212.066.921
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.407.264.255)	21.227.551.891
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15.034.447.445	58.560.988.581
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(34.441.711.700)	(37.333.436.690)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	189	735

Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.115.784.738	42.883.823.495
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.692.793.883	36.933.107.173
03	- Các khoản dự phòng		41.638.486.384	47.512.390.903
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		181.012.993	6.999.321.867
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(59.805.046.189)	(55.226.869.490)
06	- Chi phí lãi vay		119.162.531.396	130.032.961.842
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141.985.563.205	209.134.735.790
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		789.656.045.619	(257.556.165.960)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(219.311.350.611)	373.167.844.875
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(262.741.317.586)	(751.023.074.128)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		54.821.970.755	65.486.234.766
14	- Tiền lãi vay đã trả		(103.525.212.757)	(96.279.075.968)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.941.328.142)	(16.611.306.080)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.701.381.018)	(3.495.553.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		381.242.989.465	(477.176.359.705)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.290.713.318)	(447.110.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.740.818.809	4.380.781.409
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.930.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.440.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.950.392.455	18.883.072.061
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.400.497.946	34.326.742.560
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.555.440.088.045	3.681.262.868.528
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.624.035.981.488)	(3.388.542.057.619)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.380.681.400)	(393.399.996)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.203.359.550)	(31.839.960.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.179.934.393)	260.487.449.938

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		331.463.553.018	(182.362.167.207)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		895.879.299.471	1.079.229.768.393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.352.863.824	(988.301.715)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.228.695.716.313</u>	<u>895.879.299.471</u>


Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 797.261.040.000 đồng; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.375 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.189 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây truyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Cơ sở chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con

Công ty TNHH Lilama South East Asia BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 317 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 60 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước các công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Thuế suất thuế TNDN tại Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD được áp dụng theo quy định của nước sở tại.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.483.201.453	3.307.332.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	616.227.621.525	499.324.060.003
Các khoản tương đương tiền	610.984.893.335	393.247.907.034
	1.228.695.716.313	895.879.299.471

Tại 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 610.984.893.335 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.463.000.000	-	3.463.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	320.000.000	-	320.000.000	-
	3.783.000.000	-	3.783.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng có giá trị 3.463.000.000 đồng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

		31/12/2021			01/01/2021		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	15.561.751.611	36,00%	36,00%	15.558.286.946
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	15.796.737.939	40,83%	40,83%	19.584.382.577
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	-	35,06%	35,06%	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	30.141.836.924	27,93%	27,93%	30.127.739.923
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	11.405.680.816	36,18%	36,18%	11.037.893.648
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	959.438.031	45,45%	45,45%	959.438.031
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	94.406.724.269	36,00%	36,00%	94.366.100.883
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	125.885.346.557	36,00%	36,00%	125.911.278.572
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	58.755.103.533	41,10%	41,10%	56.377.406.640
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	44.877.860.987	36,00%	36,00%	44.864.855.496
				397.790.480.667			398.787.382.716

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(33.884.148)	2.165.892.592	(32.124.434)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(236.724.752)	16.169.971.505	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	92.816.340.337	-	92.816.340.337	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	255.227.056.322	(20.069.645.603)	255.227.056.322	(19.831.161.137)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 của các công ty này là giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Hà Nội	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban QLDA	2.534.603.447.042	-	2.714.055.714.143	-
Điện lực Dầu khí				
Sông Hậu 1 -				
PVN				
- Ban điều hành	481.752.362.583	(340.238.613.776)	484.890.856.579	(287.967.267.795)
dự án nhiệt điện				
Thái Bình 2				
- Thyssenkrupp	129.950.898.788	-	315.616.813.204	-
Industrial				
Solutions BRN				
SDN BHD				
- Công ty CP Xi	70.484.307.105	(70.484.307.105)	93.038.469.571	(93.038.469.571)
măng Sông Thao				
- Công ty CP Xi	64.168.361.316	-	106.364.508.569	-
măng Tân Thắng				
- Doosan Heavy	97.897.400.000	-	195.508.850.000	-
Industries				
Vietnam Co Ltd-				
Nghi Sơn 2				
- Phải thu khách	504.714.426.674	(51.720.002.230)	493.720.483.565	(79.759.458.800)
hàng khác				
	<u>3.883.571.203.508</u>	<u>(462.442.923.111)</u>	<u>4.403.195.695.631</u>	<u>(460.765.196.166)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>60.903.155.551</u>	<u>(3.651.641.764)</u>	<u>52.210.635.483</u>	<u>(3.651.641.764)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
Xây dựng Bạch				
Đặng				
- Ban điều hành	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
Dự án Nhiệt điện				
Vũng Áng				
- Công ty CP	35.964.881.678	-	46.365.949.049	-
Lilama 45.1				
- Trả trước cho	165.912.850.416	(81.692.405.491)	267.483.553.549	(80.361.273.404)
người bán ngắn				
hạn khác				
	<u>702.346.331.566</u>	<u>(81.692.405.491)</u>	<u>814.318.102.070</u>	<u>(80.361.273.404)</u>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	<u>51.379.986.976</u>	-	<u>95.986.472.041</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Lilama 45.1	109.861.383.422	(109.861.383.422)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	377.105.669.770	(377.105.669.770)	377.105.669.770	(377.105.669.770)
b) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
	135.485.661.877	-	135.485.661.877	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.886.520.252	(244.141.596.578)	232.805.807.356	(231.527.881.457)
- Tạm ứng	19.184.842.036	-	17.500.601.534	-
- Ký cược, ký quỹ	2.144.792.953	-	2.539.558.818	-
- Phải thu khác phục dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng	-	-	164.169.013.845	-
- Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư (1)	45.937.813.423	-	48.286.685.983	-
- Phải thu khác	102.108.956.888	(54.251.882.495)	101.308.121.421	(54.251.882.495)
	418.594.913.752	(301.525.467.273)	569.941.777.157	(288.911.752.152)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.655.300.000	-	9.585.300.000	-
	<u>8.655.300.000</u>	<u>-</u>	<u>9.585.300.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>61.725.033.290</u>	<u>(3.131.988.200)</u>	<u>49.792.329.569</u>	<u>(3.131.988.200)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

(1) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	340.238.613.776	-	352.309.512.406	64.342.244.611
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	70.484.307.105	-	93.038.469.571	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	-	20.026.382.739	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	5.606.090.535	-
- Các khoản khác	42.439.652.343	14.860.768.488	52.536.871.147	14.838.669.288
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty CP Lilama 45.1	109.861.383.422	-	109.861.383.422	-
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	49.335.551.717	-	39.107.456.922	-
- Công ty CP Lilama 45.3	9.251.010.773	-	6.865.390.447	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	8.760.980.540	-	8.760.980.540	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	thu hồi	Giá gốc	thu hồi
	VND	VND	VND	VND
d. Ứng trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	-
- Các khoản khác	2.732.964.562	-	2.732.964.562	-
	1.237.627.234.133	14.860.768.488	1.286.324.805.391	79.180.913.899

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	770.230.742	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.967.018.913	-	7.788.649.617	-
Công cụ, dụng cụ	3.053.184.641	-	1.381.408.422	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	945.543.310.462	-	742.915.213.868	-
Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
Hàng hoá	18.603.339.244	-	-	-
	972.473.684.510	-	753.162.333.899	-

Chi tiết các công trình:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	460.464.818.787	322.593.718.943
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	37.959.188.301	36.443.231.054
- Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	10.737.816.370
- Nhà máy hóa dầu Long Sơn	71.880.454.280	18.674.900.769
- Nhà máy điện Vân Phong 1	32.807.422.502	-
- Các công trình khác	342.431.426.592	354.465.546.732
	945.543.310.462	742.915.213.868

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.167.547.045	1.167.547.045
	40.772.441.347	40.772.441.347

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	157.798.684.056	227.479.559.020	342.369.156.063	10.019.464.459	26.759.699.230	764.426.562.828
- Mua trong năm	-	266.517.082	252.440.413	31.818.181	417.416.642	968.192.318
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	322.521.000	-	-	-	322.521.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.384.624.009)	(2.161.325.457)	(1.483.261.280)	(19.513.553.342)	(27.542.764.088)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(41.516.628)	(454.239.469)	(47.887.452)	(35.627.020)	-	(579.270.569)
Số dư cuối năm	157.757.167.428	223.229.733.624	340.412.383.567	8.532.394.340	7.663.562.530	737.595.241.489,00
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	101.674.361.255	155.898.967.338	309.481.394.481	8.905.721.540	25.938.273.674	601.898.718.288
- Khấu hao trong năm	6.037.244.770	9.343.391.569	11.982.243.263	542.013.600	399.236.281	28.304.129.483
- Giảm khác	-	-	-	(61.130.143)	-	(61.130.143)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.864.955.471)	(2.161.325.457)	(1.483.261.280)	(19.513.553.342)	(27.023.095.550)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(18.249.447)	(190.692.802)	(20.947.968)	(19.867.437)	-	(249.757.654)
Số dư cuối năm	107.693.356.578	161.186.710.634	319.281.364.319	7.883.476.280	6.823.956.613	602.868.864.424
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	56.124.322.801	71.580.591.682	32.887.761.582	1.113.742.919	821.425.556	162.527.844.540
Tại ngày cuối năm	50.063.810.850	62.043.022.990	21.131.019.248	648.918.060	839.605.917	134.726.377.065

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.584.671.372 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.590.977.276 đồng.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	3.477.052.728	26.999.052.728
Số dư cuối năm	<u>23.522.000.000</u>	<u>3.477.052.728</u>	<u>26.999.052.728</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.390.458.315	874.796.685	6.265.255.000
- Trích khấu hao	1.176.099.996	434.439.604	1.610.539.600
Số dư cuối năm	<u>6.566.558.311</u>	<u>1.309.236.289</u>	<u>7.875.794.600</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.131.541.685	2.602.256.043	20.733.797.728
Tại ngày cuối năm	<u>16.955.441.689</u>	<u>2.167.816.439</u>	<u>19.123.258.128</u>

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
Số dư cuối năm	<u>16.253.857.047</u>	<u>2.116.238.184</u>	<u>18.370.095.231</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.701.690.466	1.701.690.466
- Khấu hao trong năm	-	414.547.718	414.547.718
Số dư cuối năm	-	<u>2.116.238.184</u>	<u>2.116.238.184</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.253.857.047	414.547.718	16.668.404.765
Tại ngày cuối năm	<u>16.253.857.047</u>	-	<u>16.253.857.047</u>

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2021 là 37.092.160.142 đồng, khấu hao trong năm là 2.305.156.152 đồng, giá trị còn lại của tài sản là 20.035.803.378 đồng.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	123.345.097	106.056.818
Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	-	2.706.471.074
Chi phí trả trước công trình Long Sơn	36.681.815	188.084.424
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	368.141.514	621.401.265
	<u>528.168.426</u>	<u>3.622.013.581</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	8.254.754.812	21.888.500.483
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Văn Phong I	25.664.425.924	16.424.030.272
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.976.780.413	9.311.620.989
Chi phí thuê đất	8.031.476.490	8.343.378.486
Chi phí trả trước công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	18.917.284.135
Công cụ, vật tư trả trước cho các công trình, dự án	15.115.373.386	36.864.303.309
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.706.483.708	8.728.302.659
	68.749.294.733	120.477.420.333

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153	1.904.371.912.851	1.904.371.912.851
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	284.925.704.791	284.925.704.791	290.283.288.661	290.283.288.661
- Công ty CP Lilama 18	195.287.544.916	195.287.544.916	141.718.306.256	141.718.306.256
- Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	195.533.697.067	195.533.697.067	191.529.707.251	191.529.707.251
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	93.209.010.165	93.209.010.165	101.279.171.599	101.279.171.599
- Công ty CP Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	107.038.842.393	107.038.842.393	104.204.313.720	104.204.313.720
- Phải trả các đối tượng khác	1.119.628.572.379	1.119.628.572.379	1.080.022.543.769	1.080.022.543.769
	3.872.928.488.864	3.872.928.488.864	3.813.409.244.107	3.813.409.244.107
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	381.632.509.940	381.632.509.940	313.893.169.352	313.893.169.352

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.978.447.431	13.653.421.029	26.052.996.811	24.588.534.650	18.095.451.649	15.234.887.408
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	1.546.477.254	1.546.477.254	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.431.246.005	3.309.727.060	28.186.902.086	7.941.328.142	7.964.777.575	16.088.832.574
Thuế Thu nhập cá nhân	344.094.421	991.379.450	1.993.695.060	1.577.526.559	-	1.063.453.530
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.338.919.666	5.967.584.841	6.027.330.943	-	1.279.173.564
Các loại thuế khác	10.286.984	1.280.336.358	10.576.978.286	9.284.881.727	10.286.984	2.572.432.917
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.858.278	14.858.278	-	-
	35.507.967.653	20.573.783.563	74.339.492.616	50.980.937.553	27.814.409.020	36.238.779.993

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- ThyssenKrupp Industrial	-	17.987.174.954
- Chi nhánh Ban quản lý Dự án Đông Nam Bộ - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	-	17.786.090.112
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.733.518.297
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	33.132.262.150	85.705.015.901
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XDNM OLEFINS và các CV có liên quan	-	46.585.297.517
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	31.604.484.770	-
- Các đối tượng khác	9.010.954.539	64.182.307.718
	114.525.199.603	272.979.404.499

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	65.802.241.849	42.243.151.625
- Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	-	124.404.394.022
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	113.667.365.179
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	94.818.585.884	77.436.110.960
- Nhà máy phân đạm A/U Brunei	31.266.625.061	24.857.394.523
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	53.332.597.208	87.390.128.579
- Công trình đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	-	28.003.163.456
- Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	14.042.561.248	13.204.882.006
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	61.666.160.829	2.355.511.200
- Chi phí phải trả khác	89.135.012.011	124.611.409.367
	518.896.661.737	638.173.510.917
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí công trình Xi măng Bút Sơn	1.588.264.113	1.588.264.113
	1.588.264.113	1.588.264.113

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	133.134.546	171.361.819
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất	638.611.460	638.611.460
	771.746.006	809.973.279

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất Bắc Vinh	15.630.631.311	16.269.242.771
	15.630.631.311	16.269.242.771
22 . PHẢI TRẢ KHÁC		
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.947.623.396	4.687.039.777
- Bảo hiểm xã hội	28.205.789.801	26.942.676.592
- Bảo hiểm y tế	1.237.958.731	623.507.596
- Bảo hiểm thất nghiệp	501.665.373	472.363.675
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.370.000	115.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	488.929.340	747.068.090
- Phải trả lãi vay	-	7.921.771.585
- Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ	-	15.282.491.174
- Phải trả tạm ứng cho nhân viên	44.065.086.305	46.823.703.098
- Doosan Heavy industries & Construction Co.,Ltd	1.013.623.569	15.546.577.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.673.196.188	21.701.137.996
	97.949.242.703	141.063.707.377
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.586.839	883.626.839
	842.586.839	883.626.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	852.859.679	8.612.659.176
23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	38.137.116.243	12.993.580.874
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	30.293.850.168	12.993.580.874
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên	7.843.266.075	-
	38.137.116.243	12.993.580.874
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.783.731.161	-
	2.783.731.161	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.596.849.163.561	1.596.849.163.561	2.555.440.088.045	2.623.642.581.492	1.528.646.670.114	1.528.646.670.114
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	1.189.350.134.903	1.189.350.134.903	2.469.720.273.742	2.529.948.912.097	1.129.121.496.548	1.129.121.496.548
- Công ty Cổ phần Lilama 5 (2)	227.203.579.062	227.203.579.062	-	861.985.018	226.341.594.044	226.341.594.044
- Công ty Cổ phần Lilama 7 (3)	75.814.442.362	75.814.442.362	56.962.333.949	56.664.241.140	76.112.535.171	76.112.535.171
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	104.481.007.234	104.481.007.234	28.757.480.354	36.167.443.237	97.071.044.351	97.071.044.351
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.774.081.396	3.774.081.396	2.156.943.896	3.774.081.396	2.156.943.896	2.156.943.896
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	3.380.681.400	3.380.681.400	1.763.543.900	3.380.681.400	1.763.543.900	1.763.543.900
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996	393.399.996
	1.600.623.244.957	1.600.623.244.957	2.557.597.031.941	2.627.416.662.888	1.530.803.614.010	1.530.803.614.010
b) Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	5.254.030.100	5.254.030.100	-	3.380.681.400	1.873.348.700	1.873.348.700
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	1.278.550.007	1.278.550.007	-	393.399.996	885.150.011	885.150.011
	6.532.580.107	6.532.580.107	-	3.774.081.396	2.758.498.711	2.758.498.711
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.774.081.396)	(3.774.081.396)	(2.156.943.896)	(3.774.081.396)	(2.156.943.896)	(2.156.943.896)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.758.498.711	2.758.498.711			601.554.815	601.554.815

Thông tin chi tiết về các khoản vay được trình bày tại phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(5.099.198.308)	61.017.446.779	18.290.851	237.458.959.757	68.535.338.989	1.128.512.181.216
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	58.560.988.581	(37.333.436.690)	21.227.551.891
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	18.880.690.000	-	(60.902.001.600)	-	(42.021.311.600)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	1.316.230.670	-	-	-	(582.977.811)	733.252.859
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(52.236.999)	(188.424.666)	(240.661.665)
Tăng khác do công ty con hoàn nhập cổ tức tại Lilama 7	-	-	-	-	-	-	1.020.000.000	980.000.000	2.000.000.000
Giảm khác theo nghị định 132	-	-	-	-	-	-	(6.399.798.492)	(1.247.818.598)	(7.647.617.090)
Giảm khác	-	-	-	(2.327.094.654)	-	-	(311.118)	311.121	(2.327.094.651)
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(6.110.062.292)	79.898.136.779	18.290.851	229.685.600.129	30.162.992.345	1.100.236.300.960
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(6.110.062.292)	79.898.136.779	18.290.851	229.685.600.129	30.162.992.345	1.100.236.300.960
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	15.034.447.445	(34.441.711.700)	(19.407.264.255)
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	-	-	-	-	6.589.770.000	-	(30.598.000.800)	-	(24.008.230.800)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(3.415.315.352)	-	-	-	561.151.898	(2.854.163.454)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.223.581.218)	-	(2.223.581.218)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(9.525.377.644)	86.487.906.779	18.290.851	211.898.465.556	(3.717.567.457)	1.051.743.061.233

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 211/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.589.770.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.063.010.000
Chi trả cổ tức (bằng 2% vốn điều lệ)	15.945.220.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	6.227.783.290

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp đầu năm	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp cuối năm	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	747.068.090	696.587.465
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	15.945.220.800	31.890.441.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.945.220.800	31.890.441.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(16.203.359.550)	(31.839.960.975)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.203.359.550)	(31.839.960.975)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>488.929.340</u>	<u>747.068.090</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	86.487.906.779	79.898.136.779
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.290.851	18.290.851
	86.506.197.630	79.916.427.630

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại số 179 đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm trụ sở Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 14.867 m². Theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm.

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại khu phố số 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà máy chế tạo TB và KCT thuộc Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 26.435,9 m², theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm.

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà xưởng cơ khí và cốt ép thuộc Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 16.512,25 m², theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm.

- Công ty CP Lilama 7 ký các hợp đồng thuê đất tại số 06 Hoàng Văn Thụ, Hải Châu, Đà Nẵng để làm cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty CP Lilama 7. Diện tích khu đất thuê là 99,6 m², theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 7 phải trả tiền thuê đất hàng năm.

- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama ký các hợp đồng thuê đất tại số khu đất số 72E, đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để xây dựng trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất của Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama. Diện tích khu đất thuê là 29.873 m², theo các hợp đồng này, Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama phải trả tiền thuê đất hàng năm (43 năm từ ngày 01/07/2003 đến 01/07/2046).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	21.603.780,61	19.690.153,41
- Đồng Euro (EUR)	321,18	2.672,10
- Đô la Brunei (BND)	138.277,00	232.322,23

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	11.323.093.592	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.743.942.581.907	5.892.307.780.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.984.182.064	82.028.765.132
Doanh thu bán hàng	7.215.004.048	85.953.791.423
	3.826.141.768.019	6.060.290.336.680
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	41.402.204.742	120.431.220.357

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	3.561.014.244.055	5.617.791.513.199
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.124.330.656	81.483.432.324
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.197.559.809	85.830.668.557
	3.634.336.134.520	5.785.105.614.080
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	1.589.361.737.343	1.463.370.165.952

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.749.577.509	37.817.662.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.089.166.530	4.737.196.530
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.327.767.706	50.461.030.062
Lãi trả chậm	8.478.267.764	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.975.939.052
	59.644.779.509	96.991.828.153
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	18.540.062.621	17.222.650.745

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	119.162.531.396	130.032.961.842
Lãi mua hàng trả chậm	-	491.956.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.476.592.271	34.722.824.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	181.012.993	6.999.321.867
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.911.354.299)	691.414
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	12.613.715.121	24.249.045.899
Chi phí tài chính khác	98.765.793	135.875.165
	150.621.263.275	196.632.676.774

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.400.779	1.060.145.933
Chi phí nhân công	62.514.849.558	85.126.834.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.220.623.183	5.763.201.441
Thuế, phí, lệ phí	36.778.655	186.711.418
Chi phí dự phòng	14.331.952.624	16.656.855.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.021.891.459	20.982.551.269
Chi phí khác bằng tiền	9.574.242.549	14.660.909.985
	106.437.738.807	144.437.209.821

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.761.469.717	4.867.466.323
Thu nhập khác phục sự cố của nhà thầu phụ	1.395.896.124	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	488.526.137	-
Thu nhập khác	843.855.619	1.238.199.238
	21.489.747.597	6.105.665.561

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	276.533.282	-
Các khoản bị phạt	205.523.293	231.032.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	4.289.382.000	-
Chi phí khác	1.997.033.161	1.902.018.233
	6.768.471.736	2.133.050.352

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.544.526.586	10.543.108.079
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	13.596.507.570	901.096.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.141.034.156	11.444.204.683

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.034.447.445	58.560.988.581
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.034.447.445	58.560.988.581
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	189	735

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.736.354.099	345.069.835.872
Chi phí nhân công	332.420.851.004	671.183.808.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.344.983.618	36.874.686.244
Chi phí dự phòng	14.331.952.624	17.260.200.249
Dự phòng bảo hành	28.632.467.225	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.893.328.627	502.271.659.522
Chi phí thuê thầu phụ	3.070.448.829.029	4.110.382.770.371
Chi phí khác bằng tiền	146.998.983.130	237.252.992.811
	3.954.807.749.356	5.920.295.953.950

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2021	01/01/2021
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.228.695.716.313	-	895.879.299.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.310.821.417.260	(763.968.390.384)	4.982.722.772.788
Các khoản cho vay	380.568.669.770	(377.105.669.770)	380.568.669.770
	5.920.085.803.343	(1.141.074.060.154)	6.259.170.742.029
			(1.126.782.618.088)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.531.405.168.825	1.603.381.743.668
Phải trả người bán, phải trả khác	3.971.720.318.406	3.955.356.578.323
Chi phí phải trả	520.484.925.850	639.761.775.030
	6.023.610.413.081	6.198.500.097.021

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.228.695.716.313	-	-	1.228.695.716.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.538.197.726.876	8.655.300.000	-	3.546.853.026.876
Các khoản cho vay	3.463.000.000	-	-	3.463.000.000
	4.770.356.443.189	8.655.300.000	-	4.779.011.743.189
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	895.879.299.471	-	-	895.879.299.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.223.460.524.470	9.585.300.000	-	4.233.045.824.470
Các khoản cho vay	3.463.000.000	-	-	3.463.000.000
	5.122.802.823.941	9.585.300.000	-	5.132.388.123.941

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.530.803.614.010	601.554.815	-	1.531.405.168.825
Phải trả người bán, phải trả khác	3.970.877.731.567	842.586.839	-	3.971.720.318.406
Chi phí phải trả	518.896.661.737	1.588.264.113	-	520.484.925.850
	6.020.578.007.314	3.032.405.767	-	6.023.610.413.081
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.600.623.244.957	2.758.498.711	-	1.603.381.743.668
Phải trả người bán, phải trả khác	3.954.472.951.484	883.626.839	-	3.955.356.578.323
Chi phí phải trả	638.173.510.917	1.588.264.113	-	639.761.775.030
	6.193.269.707.358	5.230.389.663	-	6.198.500.097.021

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Hoạt động xây lắp, dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.215.004.048	3.818.926.763.971	3.826.141.768.019
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.444.239	191.788.189.260	191.805.633.499
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.290.713.318
Tài sản không phân bổ	-	-	7.393.135.259.321
Tổng tài sản	-	-	7.393.135.259.321
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6.341.962.720.528
Tổng nợ phải trả	-	-	6.341.962.720.528

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.437.645.367.352	388.496.400.667	3.826.141.768.019
Tài sản bộ phận	-	-	7.393.135.259.321
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.290.713.318

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.402.204.742	120.431.220.357
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	302.457.856	1.637.072.393
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	186.937.509	694.797.205
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	163.235.200	172.369.280
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	91.593.805	35.099.850
Công ty Cổ phần Lilama 10	10.361.671.253	5.928.736.067
Công ty Cổ phần Lilama 18	18.728.825.683	47.434.177.883
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	6.272.749.861	39.417.882.663
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	5.294.733.575	25.111.085.016
Mua hàng	1.589.361.737.343	1.463.370.165.952
Công ty Cổ phần Lilama 10	363.490.853.668	322.781.233.976
Công ty Cổ phần Lilama 18	804.120.787.037	686.853.542.624
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	37.037.050.715	105.796.424.430
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	343.317.494.571	286.135.260.991
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	30.740.824.341	53.223.665.652
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.654.727.011	8.580.038.279
Cổ tức được chia	5.926.347.500	4.574.377.500
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.365.947.500	1.013.977.500
Lãi cho vay	12.613.715.121	12.648.273.245
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.228.094.795	10.256.116.973
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.392.156.272

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	60.903.155.551	52.210.635.483
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.638.595.020	14.305.891.379
Công ty Cổ phần Lilama 10	4.762.166.655	6.771.612.846
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	30.120.539.859	19.399.855.829
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.523.428.220	4.525.287.796
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.510.895.558
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.674.432.143	2.633.738.957
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	631.003.768	1.022.261.694
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	1.412.928	1.491.424
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	39.600.000	39.600.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	51.379.986.976	95.986.472.041
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	35.964.881.678	46.365.949.049
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.574.293.357	36.779.711.051

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay	135.485.661.877	135.485.661.877
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	109.861.383.422
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Phải thu khác	61.725.033.290	49.792.329.569
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	49.335.551.717	39.107.456.922
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	9.257.493.373	6.865.390.447
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	218.006.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	287.216.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	182.272.000
Phải trả người bán	381.632.509.940	313.893.169.352
Công ty Cổ phần Lilama 18	195.287.544.916	142.008.425.722
Công ty Cổ phần Lilama 10	119.340.407.549	99.076.295.537
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	41.398.936.695	51.522.432.208
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141.800.000	141.800.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	25.463.820.780	21.144.215.885
Phải trả khác	852.859.679	8.612.659.176
Công ty Cổ phần Lilama 18	545.167.047	2.864.745.248
Công ty Cổ phần Lilama 10	180.143.964	5.487.399.424
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	3.510.720	3.510.720
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	23.115.456	102.543.872
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	43.903.860	16.336.320
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	38.864.960
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	42.240.000

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập năm	Thu nhập năm
		2021	2020
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	516.000.000	456.000.000
Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch, miễn nhiệm ngày 01/11/2020	-	430.000.000
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên bổ nhiệm ngày 29/06/2021	42.000.000	-
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	(*)	(*)

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thu nhập năm 2021</u>	<u>Thu nhập năm 2020</u>
		VND	VND
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	564.000.000	540.000.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	444.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	444.000.000
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	-	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

 Lại Việt Tân Người lập	 Tô Phi Sơn Kế toán trưởng	 Lê Văn Tuấn Tổng Giám đốc
---	--	--

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/518/HĐTDHM ngày 01/02/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 14/06/2021	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2021	850.696.244.239	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng	Không có tài sản đảm bảo
	2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/518/HĐTD ngày 01/02/2021	200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2021	11.504.849.450	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
	3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 97/2021/HĐTD/PHG/01 ngày 12/04/2021	1.300.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Đến ngày 12/04/2022	266.920.402.859	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 5 (2)	1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA ngày 6/7/2018	8.200.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng	5.558.523.200	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện HĐKT số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí, dự án xi măng Bim Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	09 tháng	8.253.852.129	Thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/09/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng	29.154.166.567	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp
	4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018	197.224.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	12 tháng	183.375.052.148	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ.

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 7 (3)	1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 26.07/2021/HĐTD ngày 26/7/2021	60.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	39.959.026.332	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng
	2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020 và phụ lục số 2501/PLHĐTD/2000-LAV-20201397	40.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác nhận cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ	36.153.508.839	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Quy định cụ thể trên các hợp đồng tín dụng hạn mức	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ	97.071.044.351	Thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản
Tổng cộng						1.528.646.670.114		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.16.02/CTTC ngày 03/02/2016	Cần trục tháp 50 tấn và hệ thống tời	72 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	1.617.137.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng
	2	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội: Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20 tháng 07 năm 2018	Xe ô tô Toyota Innova G2.0	60 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	256.211.200	146.406.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (4)	1	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/ năm	885.150.011	393.399.996
Tổng cộng						2.758.498.711	539.806.396

